

Số: 189.../QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 04... tháng 3... năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thay đổi thời gian giao dịch của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thay đổi thời gian giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam theo Phụ Lục 01 đính kèm Quyết định này.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/03/2025 và thay thế Quyết định số: 754/QĐ/TGD-MXV ngày 21/10/2024.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.



Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01
THỜI GIAN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HOÁ
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HOÁ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số **189**/QĐ-TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam ngày **04** tháng **3** năm **2025**)

1. Từ ngày **10/03/2025** đến ngày **28/03/2025**, các sản phẩm có thời gian giao dịch thay đổi như sau:

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE			
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE			
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
3	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE			
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE			
4	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
5	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
6	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA			
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA			
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
10	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE			
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE			
11	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 16:45 – 00:30 (ngày hôm sau)
12	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE			
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE			
13	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 01:20 (ngày hôm sau)
14	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 16:00 – 00:30 (ngày hôm sau)

GIA
 NG
 ET
 N:0

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
15	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:00 (ngày hôm sau)
16	Dầu cò thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
17	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:45 • Phiên 2: 15:00 – 17:00
18	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:55 – 17:00
19	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:10 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
20	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
21	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
22	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
23	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
24	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)

459
ODI
HC
NA
3101

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
25	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
26	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
27	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
28	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
29	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
30	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
31	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
32	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
33	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
34	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
35	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
36	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
37	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
38	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)
39	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 02:00 (ngày hôm sau)

2. Từ ngày **31/03/2025**, các sản phẩm có thời gian giao dịch thay đổi như sau:

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
1	Ngô	ZCE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE			
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE			
2	Ngô mini	XC	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
3	Đậu tương	ZSE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE			
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE			

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
4	Đậu tương mini	XB	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
5	Dầu đậu tương	ZLE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
6	Khô đậu tương	ZME	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
7	Lúa mỳ	ZWA	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA			
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA			
8	Lúa mỳ mini	XW	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
9	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông nghiệp	CBOT	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 19:45 • Phiên 2: 20:30 – 01:20 (ngày hôm sau)
10	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:15 – 00:30 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE			
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE			
11	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 – 00:30 (ngày hôm sau)

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
12	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 14:30 – 00:00 (ngày hôm sau)
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE			
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE			
13	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	Thứ 2 – Thứ 6: 08:00 – 01:20 (ngày hôm sau)
14	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 15:00 – 23:30
15	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	Thứ 2 – Thứ 6: 14:45 – 00:00 (ngày hôm sau)
16	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 09:30 – 11:30 • Phiên 2: 13:30 – 17:00 Thứ 2 – Thứ 5: • Phiên 3: 20:00 – 22:30
17	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 – 13:45 • Phiên 2: 15:00 – 17:00
18	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: 06:55 – 17:00
19	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	Thứ 2 – Thứ 6: • Phiên 1: 06:25 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 04:15 (ngày hôm sau)
20	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)

P.T.
ỦY BAN
AN TOÀN
THỊ TRƯỜNG
N:0

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
21	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
22	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
23	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
24	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
25	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
26	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
27	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
28	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
29	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
30	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
31	Đồng LME	LDKZ / CAD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)

L:45

10 D

3 H

'NA

3101

Stt	Tên hàng hoá	Mã hàng hoá	Nhóm hàng hoá	Sở giao dịch nước ngoài liên thông	Thời gian giao dịch
32	Nhôm LME	LALZ / AHD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
33	Chì LME	LEDZ / PBD	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
34	Thiếc LME	LTIZ / SND	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
35	Kẽm LME	LZHZ / ZDS	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
36	Niken LME	LNIZ / NID	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
37	Thép thanh vằn LME	SSR	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
38	Thép phế liệu LME	SSC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)
39	Thép cuộn cán nóng LME	LHC	Kim loại	LME	Thứ 2 – Thứ 6: 07:00 – 01:00 (ngày hôm sau)

